

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HLTV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HLTV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HLTV TRADING AND SERVICE CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HLTV.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107248980

**3. Ngày thành lập:** 14/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngõ 123 phố Trung Kính, tổ 31, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang<br>Chi tiết: Các hoạt động như chiết xuất trực tiếp từ quặng sắt, sản xuất thép xỉ dạng nung chảy hoặc dạng cứng; chuyên xỉ thép thành thép; sản xuất ferrolloy, sản xuất thép, sản xuất tấm (ví dụ đĩa, tấm, băng, dây) và sản xuất thép dạng thỏi, ống như:<br>- Điều hành lò luyện kim, máy chuyển thành thép, cán và hoàn thiện;<br>- Sản xuất xỉ thép, sản xuất gang thành xỉ, tấm và các dạng ban đầu khác;<br>- Sản xuất hợp kim sắt; | 2410     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1020     |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1030     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1050     |
| 6.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1062     |
| 7.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1071     |
| 8.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1075     |
| 9.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1079     |
| 10. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1101     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.</li> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;</li> </ul>                                                                                                                                  | 5229 |
| 12. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khách sạn;</li> <li>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 13. | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn dầu thô;</li> <li>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;</li> <li>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;</li> <li>- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác: dầu thủy lực;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661 |
| 14. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 15. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.                                                                                                       | 4723 |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Máy vi tính;<br>- Thiết bị ngoại vi máy vi tính;<br>- Bộ điều khiển trò chơi video;<br>- Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác.                                                                                                                     | 4741 |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Radiô, cassette, tivi;<br>- Loa, thiết bị âm thanh nổi;<br>- Máy nghe nhạc;<br>- Đầu video, đầu đĩa CD, DVD;                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Bán lẻ thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác.<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính xây dựng<br>- Xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752        |
| 24. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán hệ thống bảo vệ, phần khóa điện tử hoặc máy móc, vòm an toàn và bảo vệ, không có kiểm tra, lắp đặt dịch vụ bảo dưỡng; | 4759        |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761        |
| 27. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771        |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình.<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772        |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ văn uống theo hợp đồng với khách hàng;<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể;<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền; | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                             | 4329 |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua, bán hàng hóa; Môi giới thương mại;<br>- Đại lý, môi giới;                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;</li> <li>- Bán buôn thủy sản;</li> <li>- Bán buôn rau, quả;</li> <li>- Bán buôn cà phê;</li> <li>- Bán buôn chè;</li> <li>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;</li> </ul>                                                                                                          | 4632 |
| 46. | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn đồ uống có cồn;</li> <li>- Bán buôn rượu mạnh;</li> <li>- Bán buôn rượu vang;</li> <li>- Bán buôn bia.</li> <li>- Bán buôn đồ uống không có cồn;</li> <li>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;</li> <li>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.</li> </ul> | 4633 |
| 47. | <p>Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vải;</li> <li>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;</li> <li>- Bán buôn hàng may mặc;</li> <li>- Bán buôn giày dép;</li> </ul>                                                                                                                                                                                              | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> </ul> <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu...;</li> <li>- Bán buôn ô dù;</li> <li>- Bán buôn dao, kéo;</li> <li>- Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: kính râm, ống nhòm, kính lúp);</li> <li>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;</li> <li>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;</li> <li>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi;</li> </ul> | 4649 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 52. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ dịch vụ kính thuốc);<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4773 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4774 |
| 55. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức xúc tiến và quản lý các sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 61. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8510 |
| 62. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8520 |
| 63. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 64. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> </ul> | 8559                                                                |
| 65. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.</li> <li>+ Tư vấn du học</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560                                                                |
| 66. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511                                                                |
| 67. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512                                                                |
| 68. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9521                                                                |
| 69. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9522                                                                |
| 70. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310                                                                |
| 71. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410                                                                |
| 72. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710                                                                |
| 73. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730                                                                |
| 74. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911                                                                |
| 75. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912                                                                |
| 76. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7920                                                                |
| 77. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129                                                                |
| 78. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ VÂN    | Tổ 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 84.000     | 840.000.000           | 30        | 010540158                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 84.000     | 840.000.000           | 30        |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH LONG | Số 8 ngõ 11 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 20        | 013377424                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 20        |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN LÂM    | Tổ 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 20        | 012677015                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 20        |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN VĂN HIẾU   | Tổ 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 28.000     | 280.000.000           | 10        | 013142287                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 28.000     | 280.000.000           | 10        |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN XUÂN VINH  | xóm 3 thôn Long Khám, Xã Việt Đoàn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 28.000     | 280.000.000           | 10        | 125848567                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 28.000     | 280.000.000           | 10        |                                                                                             |         |
| 6   | NGUYỄN VĂN TIẾN   | Xóm Trại, thôn Hòa Xá, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 28.000     | 280.000.000           | 10        | 017271193                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 28.000     | 280.000.000           | 10        |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày sinh: 05/07/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 010540158

Ngày cấp: 06/07/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Tổ 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Tổ 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội